

Số: 1587/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 24 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 tháng 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại tờ trình số 6781/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và văn bản số 10837/TTr-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm a khoản 2 Mục I Điều 1 như sau: “Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 835 triệu tấn; khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 418 triệu lượt khách; khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt khoảng 164 tỷ tấn.km; Khối lượng luân chuyển hành khách nội địa khoảng 9 tỷ khách.km.”

2. Sửa đổi các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i tại khoản 1 Mục II Điều 1 như sau:

“a) Hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang: khối lượng vận tải 97,5÷105 triệu tấn; phục vụ nhu cầu vận tải của các tỉnh, thành phố ven biển và các địa phương có tuyến vận tải sông biển kết nối. Trong đó, riêng khu vực miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có 11 tuyến vận tải chính và các sông khác có khả năng khai thác vận tải thủy kết nối trực tiếp với hành lang vận tải thủy ven biển; khối lượng vận tải khoảng 15÷18 triệu tấn.

b) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội: khối lượng vận tải khoảng 108÷115,7 triệu tấn.

c) Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 60,3÷65,3 triệu tấn.

d) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình: khối lượng vận tải khoảng 22,4÷23,6 triệu tấn.

đ) Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai: khối lượng vận tải khoảng 33,7÷36,4 triệu tấn.

e) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau: khối lượng vận tải khoảng 264,4÷285 triệu tấn.

g) Hành lang vận tải thủy Thành phố Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương: khối lượng vận tải 66,85÷70,7 triệu tấn.

h) Hành lang vận tải thủy Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu (khu cảng biển Cái Mép Thị Vải - cảng biển quốc tế Cần Giò): khối lượng vận tải khoảng 43,3÷48,7 triệu tấn.

i) Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (qua sông Tiền, sông Hậu): khối lượng vận tải 15,1÷18,2 triệu tấn.”

3. Sửa đổi điểm a khoản 3 Mục II Điều 1 như sau:

“a) Quy hoạch cụm cảng

- Quy hoạch 54 cụm cảng hàng hóa, tổng công suất khoảng 513 triệu tấn, gồm: Miền Bắc có 25 cụm cảng, tổng công suất khoảng 290 triệu tấn; miền Trung có 08 cụm cảng, tổng công suất khoảng 19 triệu tấn; miền Nam có 21 cụm cảng, tổng công suất khoảng 204 triệu tấn.

- Quy hoạch 39 cụm cảng hành khách chính với tổng công suất khoảng 68,7 triệu lượt khách, gồm: Miền Bắc có 10 cụm cảng, tổng công suất khoảng 18,1 triệu lượt khách; miền Trung có 14 cụm cảng, tổng công suất khoảng 3,5 triệu lượt khách; miền Nam có 15 cụm cảng, tổng công suất khoảng 47,1 triệu lượt khách.

(Chi tiết điều chỉnh quy hoạch các cụm cảng hàng hoá và điều chỉnh quy hoạch các cụm cảng khách chính tại Phụ lục I và Phụ lục II) kèm theo Quyết định này.”

4. Thay thế cụm từ “(Chi tiết các cảng hàng hóa tại Phụ lục V)” tại điểm b khoản 3 Mục II Điều 1 bằng “(Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng hóa tại Phụ lục III) kèm theo Quyết định này.”

5. Sửa đổi Mục IV Điều 1 như sau:

“Tổng nhu cầu sử dụng đất khoảng 6.569 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 3.219 ha, khu vực miền Trung khoảng 421 ha, khu vực miền Nam khoảng 2.929 ha. Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước khoảng 9.775 ha, gồm: khu vực miền Bắc khoảng 4.667 ha, khu vực miền Trung khoảng 568 ha, khu vực miền Nam khoảng 4.540 ha.”

6. Sửa đổi Mục V Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa giai đoạn 2021-2030 khoảng 187.533 tỷ đồng (không bao gồm kinh phí đầu tư luồng chuyên dùng và các cảng chuyên dùng).”

7. Bổ sung gạch đầu dòng thứ năm và gạch đầu dòng thứ sáu vào khoản 1 Điều 2 như sau:

“- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan rà soát, xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch phù hợp với nội dung của Quyết định này trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”

“- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định địa điểm, quy mô công suất các cảng thuộc mục “cảng khác” nêu tại Phụ lục III để địa phương cập nhật trong quy hoạch tỉnh và trong các quy hoạch triển khai quy hoạch tỉnh làm cơ sở để đầu tư.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà